

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN B
THÀNH PHỐ H**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **233/2022/HNGĐ-ST**
Ngày 15 tháng 4 năm 2022
V/v: *Xin ly hôn*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN B

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Sen

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Lương Thị Phương

2. Bà Đỗ Thị Sỹ Long

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Phạm Thị Thùy Linh – Cán bộ Tòa án nhân dân quận B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Bích Hạnh – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận B, thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 541/2021/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 11 năm 2021 về “Xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 56/2022/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 55/2022/QĐST-HPT ngày 28 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** **Chị Nguyễn Thị Thu H1**, sinh năm 1987; HKTT và nơi ở: Tổ 9, phường Th, thành phố H2, tỉnh H2. Chị H1 có mặt.

- **Bị đơn:** **Anh Nguyễn Xuân L**, sinh năm 1973; HKTT và nơi ở: P55- B6 Tập thể Th1, phường Th1, quận B, thành phố H1. Anh L vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, Nguyên đơn – chị Nguyễn Thị Thu H1 trình bày:

- Về tình cảm: Chị và anh Nguyễn Xuân L kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Th, thành phố H2, tỉnh H2 ngày 10/10/2009, số giấy 27, quyển số 01.

Sau khi kết hôn, chị vẫn sống ở nhờ nhà bố mẹ chị tại H2 còn anh L vẫn sống tại H. Cuối tuần anh L mới lên thăm mẹ con chị. Đến giữa năm 2019, chị

và anh L sống ly thân hoàn toàn, mỗi người một nơi. Từ thời điểm kết hôn đến nay, chị vẫn luôn sống ở H2. Có thời gian anh L lên ở cùng mẹ con chị sau đó đến giữa năm 2019 thì anh L chuyển về thành phố H ở hẳn tại nhà bố mẹ anh L ở địa chỉ P55- B6 Tập thể Th1, phường Th1, quận B, thành phố H.

Quá trình chung sống, do vợ chồng chị mỗi người một nơi nên cũng ít va chạm mâu thuẫn. Anh L rất nóng tính, thỉnh thoảng có đánh chị. Nhưng đến năm 2015 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn lớn, anh L có đánh chị nên chị phải nhập viện điều trị. Thời gian đó, gia đình chị đã yêu cầu chị ly hôn anh L. Nhưng do con chị còn nhỏ nên chị đã cố chịu đựng. Hơn nữa, gia đình anh L có đến gặp gia đình chị hòa giải và xin lỗi nên chị đã tha thứ cho anh L. Đến khi chị mang thai con thứ hai anh L có chơi cờ bạc và vay nợ xã hội đen nên những người xã hội đen có đến nhà bố mẹ chị đòi nợ và vứt cả mắm tôm và sơn vào nhà chị. Chị phải khai báo với công an. Những người anh L vay nợ đến nhà chị đòi nợ và dọa dẫm mẹ con chị. Chị đã nhiều lần vay tiền trả nợ cho anh L. Quá trình từ khi chị mang thai con thứ hai đến khi chị sinh con, vợ chồng thường xuyên cãi vã. Anh L không có công việc, không đóng góp cho chị nuôi con. Đến giữa năm 2019, anh L chuyển đi không ở cùng mẹ con chị nữa. Sau khi anh L bỏ đi chị tìm hiểu mới được biết trước khi anh L lấy chị đã có hai đời vợ. Quá trình chị và anh L sống ly thân từ năm 2020 cho đến nay, anh L không thăm con, không đóng góp cho chị bất kỳ khoản tiền nào để chị nuôi con. Mâu thuẫn của anh chị hai bên gia đình đều biết và đều nhất trí để anh chị ly hôn. Chị cảm thấy cuộc sống rất mệt mỏi.

Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng và kéo dài. Chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh L để chị sớm ổn định cuộc sống.

- Về con chung: Chị và anh L có 02 con chung là Nguyễn Minh Thanh T, sinh ngày 19/01/2010 và Nguyễn Tú A, sinh ngày 23/8/2018. Hiện nay cả hai con đang ở cùng chị. Các con khỏe mạnh, phát triển bình thường. Ly hôn, xin được trực tiếp nuôi cả hai con và không yêu cầu anh L đóng góp nuôi con. Hiện nay thu nhập của chị khoảng 12.000.000đồng/tháng. Ngoài công việc ở trường chị còn làm thêm để kiếm thêm thu nhập.

- Về tài sản chung và nhà ở chung (động sản và bất động sản): Chị và anh L không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn, chị tự lo chỗ ở, không khiếu kiện thắc mắc gì.

- Về nợ: Chị và anh L không có nợ ai, không cho ai vay nợ, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành tổng đạt, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về việc triệu tập lấy lời khai và tham gia phiên họp

kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn, tuy nhiên bị đơn vắng mặt không lý do, vì vậy Tòa án không tiến hành lấy lời khai của bị đơn được và cũng không tiến hành hòa giải cho các đương sự được.

Tại đơn đề nghị ngày 01/12/2021 của bà Quách Thị Kh (là mẹ đẻ của chị Nguyễn Thị Thu H1) trình bày: Chị H1 và anh L kết hôn năm 2009, vợ chồng anh chị chỉ đăng ký kết hôn và không tổ chức đám cưới, do ngay từ khi chị H1 quen biết anh L, gia đình bà đã không đồng ý cho anh chị cưới nhau. Quá trình anh chị chung sống, bà thấy anh chị không hạnh phúc nhưng do anh chị có con chung nên vợ chồng bà cũng cố gắng hỗ trợ cho chị H1 chăm sóc con. Năm 2015 khi anh L đánh chị H1 phải nhập viện tại nhà của bà. Bà đã yêu cầu chị H1 ly hôn anh L tuy nhiên chị H1 vẫn cố chịu đựng. Sau đó anh L có đến ở nhờ nhà bà, nhưng công việc của anh L không ổn định, không đi làm và nợ tiền cờ bạc. Sau khi anh L chuyển đi những người cho anh L vay nợ có đến nhà bà đòi tiền và vút mắm tôm, sơn vào nhà bà. Nay chị H1 xin ly hôn anh L, bà hoàn toàn nhất trí. Vợ chồng chị H1, anh L có hai con chung là cháu Nguyễn Minh Thanh T, sinh ngày 19/01/2010 và Nguyễn Tú A, sinh ngày 23/8/2018. Hiện nay, chị H1 và hai cháu đang ở nhà bà. Chị H1 xin nuôi hai con, bà cũng nhất trí và bà sẽ hỗ trợ chị H1 nuôi con. Bà sẽ tạo điều kiện cho chị H1 và các con ở nhờ nhà bà. Về tài sản chung và nợ: Bà được biết chị H1 và anh L không có tài sản chung, không có vay nợ chung.

Tại biên bản ghi ý kiến của đại diện tổ dân phố số 13 phường Th1 nơi anh L sinh sống với nội dung: Vợ chồng chị Nguyễn Thị Thu H1 và anh Nguyễn Xuân L từ khi kết hôn có về ở tại địa chỉ P55- B6 Tập thể Th1, phường Th1, quận B, thành phố H, tổ dân phố không nắm được. Khi anh chị có mâu thuẫn cũng không có thông báo với tổ dân phố. Vì vậy, tổ dân phố cũng không nắm được. Vợ chồng chị H1, anh L có hai con chung là cháu Nguyễn Minh Thanh T, sinh ngày 19/01/2010 và Nguyễn Tú A, sinh ngày 23/8/2018. Khi anh chị ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật để bảo vệ quyền cho các cháu. Về tài sản chung và vay nợ: tổ dân phố không nắm được, đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

** Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm như sau:*

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn không đến Tòa án để thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Về nội dung giải quyết: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147; Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, các Điều 51; 56; 57; 58; 81; 82; 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử: Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị xử cho chị Nguyễn Thị Thu H1 được ly hôn anh Nguyễn Xuân L; về con chung: Giao hai con chung là Nguyễn Minh Thanh T, sinh ngày 19/01/2010 và Nguyễn Tú A, sinh ngày 23/8/2018 cho chị Nguyễn Thị Thu H1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Ghi nhận sự tự nguyện của chị H1 không yêu cầu anh L cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung: chị H1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị không xem xét. Về án phí: Chị H1 phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật có tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Nguyễn Thị Thu H1 có đơn khởi kiện về việc xin ly hôn đối với anh Nguyễn Xuân L và đề nghị giải quyết về việc nuôi con chung. Đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền của Tòa án theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại biên bản xác minh ngày 09/3/2022 tại Công an phường Th1 thể hiện: Anh Nguyễn Xuân L, sinh năm 1973, có hộ khẩu thường trú tại P55- B6 Tập thể Th1, phường Th1, quận B, thành phố H. Hiện nay anh L không ở tại địa chỉ trên và không xác định được địa chỉ chuyển đến của anh L. Vì vậy, Công an phường Th1 không cung cấp cho Tòa án biết được.

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu H1 trình bày không biết hiện nay anh L đang cư trú ở đâu, chỉ biết hộ khẩu của anh L ở tại P55- B6 Tập thể Th1, phường Th1, quận B, thành phố H.

Hội đồng xét xử xét thấy: Theo quy định tại điểm e khoản 1 điều 192 của Bộ luật tố tụng dân sự thì: “Trường hợp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của người bị kiện, ... nhưng họ không có nơi cư trú ổn định, thường xuyên thay đổi nơi cư trú, trụ sở mà không thông báo địa chỉ mới cho cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về cư trú làm cho người khởi kiện không biết được nhằm mục đích che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ đối với người khởi kiện thì Thẩm phán không trả lại đơn khởi kiện mà xác định người bị kiện, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cố tình giấu địa chỉ và tiến hành thụ lý, giải quyết theo thủ tục chung”.

Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận B theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự.

Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ và đã niêm yết các văn bản tố tụng đối với anh L theo quy định của pháp luật nhưng anh L vẫn không đến tham gia tố tụng và không tham gia xét xử tại phiên tòa. Đây là lần thứ 2 anh L vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Vì vậy, căn cứ Khoản 2 Điều 227 và Khoản 2 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh L.

[2] Về nội dung: Căn cứ vào lời khai của đương sự, căn cứ và các chứng cứ do đương sự cung cấp và các chứng cứ do Tòa án đã thu thập, có đủ cơ sở xác định: Chị Nguyễn Thị Thu H1 và anh Nguyễn Xuân L có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Th, thành phố H2, tỉnh H2 ngày 10/10/2009. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 8 và khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Quá trình chung sống, vợ chồng chị H1, anh L phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do quan điểm sống của hai người không hợp nhau, cuộc sống chung không hạnh phúc. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2019 đến nay. Anh L không đến Tòa án để thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn, không có ý kiến đề nghị Tòa án hòa giải cho vợ chồng về đoàn tụ.

Xét thấy, mâu thuẫn giữa vợ chồng chị Nguyễn Thị Thu H1 và anh Nguyễn Xuân L đã căng thẳng, trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của chị H1 đối với anh L là có căn cứ chấp nhận.

[3] Về việc nuôi con chung: Chị H1 và anh L có 02 con chung là: Nguyễn Minh Thanh T, sinh ngày 19/01/2010 và Nguyễn Tú A, sinh ngày 23/8/2018. Chị H1 đề nghị được nuôi hai con chung và không yêu cầu anh L cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Trong quá trình giải quyết, anh L không có ý kiến gì về việc nuôi con chung.

Tại Biên bản ghi lời khai ngày 05/12/2021, cháu Nguyễn Minh Thanh T có nguyện vọng xin được ở với H1 sau khi chị H1 và anh L ly hôn. Mẹ đẻ của chị H1 là bà Quách Thị Kh có ý kiến đồng ý cho mẹ con chị H1 ở nhờ nhà bà và bà sẽ hỗ trợ cho chị H1 chăm sóc các con.

Hội đồng xét xử nhận thấy, hiện nay cả hai con chung của chị H1 và anh L đều còn nhỏ, cần sự chăm sóc của người mẹ, hơn nữa, các cháu đang sống ổn định cùng chị H1; nguyện vọng của Chị H1 là phù hợp với quy định của pháp luật, phù hợp với nguyện vọng của cháu Thanh T, nên được chấp nhận. Vì vậy, cần giao hai con chung cho chị H1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị H1 không yêu cầu anh L đóng góp nuôi con nên tạm hoãn việc đóng góp nuôi con chung của anh L cho đến khi chị H1 có yêu cầu hoặc khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

[5] Về tài sản chung (động sản và bất động sản): Chị H1 xác nhận vợ chồng không có tài sản chung và nhà ở chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh L không có ý kiến cũng như không giao nộp tài liệu chứng cứ gì liên quan đến tài sản chung và nhà ở chung. Vì vậy, Tòa án không xem xét giải quyết về tài sản chung của chị H1, anh L.

Về khoản nợ: Chị H1 xác nhận anh chị không có nợ ai, không cho ai vay nợ, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Thu H1 phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

[7] Về quyền kháng cáo: Chị H1 và anh L có quyền kháng cáo bản án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[8] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B tham gia phiên tòa là có cơ sở, phù hợp với các quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các căn cứ và nhận định trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, 228, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 39 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 51; Điều 56; 58, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Thu H1.

2. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị Thu H1 được ly hôn anh Nguyễn Xuân L.

3. Về việc nuôi con chung: Chị H1 và anh L có 02 con chung là: Nguyễn Minh Thanh T, sinh ngày 19/01/2010 và Nguyễn Tú A, sinh ngày 23/8/2018.

Giao hai con chung là cháu Thanh T và cháu Tú A cho chị Nguyễn Thị Thu H1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm hoãn việc đóng góp nuôi con chung của anh L cho đến khi chị H1 có yêu cầu hoặc khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Anh L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

4. Về tài sản chung (động sản và bất động sản): Tòa án không xem xét, giải quyết.

Về khoản nợ: Tòa án không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Thu H1 phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm được trừ vào tiền tạm ứng án phí anh L đã nộp theo biên lai thu số 0067514 ngày 04 tháng 11 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận B, thành phố H.

Án xử công khai sơ thẩm, chị Nguyễn Thị Thu H1 có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Nguyễn Xuân L vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND TP. H;
- VKSND quận B;
- Chi Cục THA dân sự quận B;
- UBND phường/xã nơi ĐKKH;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Thị Sen

